Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1602.32.90

Mã HS	1602.32.90
Mô tả hàng hóa	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác / - Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05: / - - Từ gà thuộc loài Gallus domesticus: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 20:08:16
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/16023290/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	33	33%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2160
Thuế NK ưu đãi (MFN)	22	22%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2160
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2160
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA, PH, KR)	0% (trừ LA, PH, KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	2,2; M: 4,4	2,2% · M: 4.4%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	14,7	14,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	14,7	14,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	14,7	14,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	16	16%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	16,5	16,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	15.4	15,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	22	22%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	22	22%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	22	22%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2166
ATIGA	2022	2022	5	AT!E2131
ATIGA	2023	2023	5	AT!F2131
ATIGA	2024	2024	5	AT!G2131
ATIGA	2025	2025	5	AT!H2131
ATIGA	2026	2026	5	AT!I2131
ATIGA	2027	2027	5	AT!J2131
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2169
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2169
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2169

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2169
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2169
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2169
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E2171
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F2171
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2171
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2171
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2171
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2171
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2173
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H2137
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F2133
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G2133
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H2133
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I2133
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J2133
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K2133
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2131
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2131
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2131
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2131
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2131
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2131
VCFTA	2022	2022	25	VC!D2180
VCFTA	2023	2023	25	VC!E2180
VCFTA	2024	2024	16	VC!F2180

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	16	VC!G2180
VCFTA	2026	2026	16	VC!H2180
VCFTA	2027	2027	16	VC!I2180
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D2173
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E2173
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F2173
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2173
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2173
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2173
AHKFTA	2022	2022	22	AKH!D2185
AHKFTA	2023	2023	22	AKH!E2185
AHKFTA	2024	2024	22	AKH!F2185
AHKFTA	2025	2025	22	AKH!G2185
AHKFTA	2026	2026	22	AKH!H2185
AHKFTA	2027	2027	22	AKH!I2185
EVFTA	2022	2022	16	EV-NK!D2146
EVFTA	2023	2023	14	EV-NK!E2146
EVFTA	2024	2024	12	EV-NK!F2146
EVFTA	2025	2025	10	EV-NK!G2146
EVFTA	2026	2026	8	EV-NK!H2146
EVFTA	2027	2027	6	EV-NK!I2146
UKVFTA	2022	2022	16	UKV!D2148
UKVFTA	2023	2023	14	UKV!E2148
UKVFTA	2024	2024	12	UKV!F2148
UKVFTA	2025	2025	10	UKV!G2148
UKVFTA	2026	2026	8	UKV!H2148

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	6	UKV!I2148
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	13,2	CPTPP!D2148
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	11	CPTPP!E2148
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	8,8	CPTPP!F2148
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	6,6	CPTPP!G2148
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	4,4	CPTPP!H2148
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	2,2	CPTPP!I2148
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2148
RCEP A	2022	2022	20,5	RCEPT-A!D2171
RCEP A	2023	2023	19,1	RCEPT-A!E2171
RCEP A	2024	2024	17,6	RCEPT-A!F2171
RCEP A	2025	2025	16,1	RCEPT-A!G2171
RCEP A	2026	2026	14,7	RCEPT-A!H2171
RCEP A	2027	2027	13,2	RCEPT-A!I2171
RCEP B	2022	2022	20,5	B!D2171
RCEP B	2023	2023	19,1	B!E2171
RCEP B	2024	2024	17,6	B!F2171
RCEP B	2025	2025	16,1	B!G2171
RCEP B	2026	2026	14,7	B!H2171
RCEP B	2027	2027	13,2	B!I2171
RCEP C	2022	2022	20,9	C!D2171
RCEP C	2023	2023	19,8	C!E2171
RCEP C	2024	2024	18,7	C!F2171
RCEP C	2025	2025	17,6	C!G2171
RCEP C	2026	2026	16,5	C!H2171
RCEP C	2027	2027	15,4	C!I2171

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	22	D!D2171
RCEP D	2023	2023	22	D!E2171
RCEP D	2024	2024	22	D!F2171
RCEP D	2025	2025	22	D!G2171
RCEP D	2026	2026	22	D!H2171
RCEP D	2027	2027	22	D!I2171
RCEP E	2022	2022	22	E!D2174
RCEP E	2023	2023	22	E!E2174
RCEP E	2024	2024	22	E!F2174
RCEP E	2025	2025	22	E!G2174
RCEP E	2026	2026	22	E!H2174
RCEP E	2027	2027	22	E!I2174
RCEP F	2022	2022	20,5	F!D2171
RCEP F	2023	2023	19,1	F!E2171
RCEP F	2024	2024	17,6	F!F2171
RCEP F	2025	2025	16,1	F!G2171
RCEP F	2026	2026	14,7	F!H2171
RCEP F	2027	2027	13,2	F!I2171
VIFTA	2024	2024	19.8	VI!F2023
VIFTA	2025	2025	17.6	VI!G2023
VIFTA	2026	2026	15.4	VI!H2023
VIFTA	2027	2027	13.2	VI!I2023

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “2,2; M: 4,4” có mức chung 2,2% và mức “M:” 4.4% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “2,2; M: 4,4”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “2,2”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 22%, RCEP (Phụ lục D) 22%, RCEP (Phụ lục E) 22%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (22%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 22%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1602.32 có 2 dòng thuế; dòng 1602.32.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	1602.32.10 Ca-ri gà, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1602.32.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 22% của mã 1602.32.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2160), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.